TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 21/02/2024
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Trương Công Thi**

bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- ***Thư ký phiên tòa***: ông **Trần Xuân Lộc**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà **Trần Thị Thắng**, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 04/2023/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** bà Huỳnh Thị H; sinh năm 1987; cư trú tại: 314 đường P, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- ***Bị đơn:*** ông Trương Văn T; sinh năm 1976; cư trú tại: Tổ 83, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ lien hệ: 89A đường P1, phường H Cường Nam, quận H2, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ngân hàng TMCP N; địa chỉ trụ sở: 198 đường TQK, phường L, quận H3, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: ông Đặng Ngọc V – Chức vụ: Trưởng phòng giao dịch H4; địa chỉ: 407 đường T2, phường H5, quận H2, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Ông Trương Văn T2; sinh năm 1981; cư trú tại: thôn 2, xã T3, huyện T4, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Trương Thị Ánh Th; sinh năm 1974; cư trú tại: khối phố 6, phường T5, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

3. Bà Phan Thị Th1, sinh năm 1954; cư trú tại: thôn 2, xã T3, huyện T4, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Trương Thị Ánh Th; sinh năm 1974; cư trú tại: khối phố 6, phường T5, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

4. Bà Trương Thị Ánh Th; sinh năm 1974; cư trú tại: khối phố 6, phường T5, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

5. Ông Trương Hải L; sinh năm 1955;

6. Bà Trương Thị G (tên gọi khác: Nguyễn Thị Th2); sinh năm 1958

Cùng cư trú tại: 4977 US Highway, 331 South, Defuniak Spings - FL 32435, USA. Đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Hải L và bà Trương Thị G: bà Trương Thị H4; sinh năm 1969; cư trú tại: K847/10 đường N1, tổ 06, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Tấn Th2

8. Bà Phạm Thị T7

Cùng cư trú tại: khối phố HC, phường HH, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam. Đều vắng mặt.

9. Ông Nguyễn Tấn Tr

10. Bà Trịnh Thị Yến L1

Cùng cư trú tại: thôn TM, xã TX, huyện N4, tỉnh Quảng Nam. Đều vắng mặt.

11. Ông Trần Ngọc V1

12. Bà Đoàn Thị Minh H8

Cùng cư trú tại: khối phố 1, phường A, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam. Chỗ ở hiện nay: Khu dân cư hai bên đường số 14, phường A, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam. Đều vắng mặt.

13. Bà Trần Thị H9; sinh năm 1966; cư trú tại: 314 đường P, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, bị đơn ông Trương Văn T và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th1 là bà Trương Thị Ánh Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trương Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 23/9/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T3, huyện T4, tỉnh Quảng Nam. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do quan điểm có nhiều khác biệt, khiến cuộc sống trở nên bế tắc. Từ khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, ông T thường xuyên bỏ bê gia đình, không quan tâm tới cuộc sống của vợ con. Bà và ông T đã ly thân nhiều năm nay; ông T đi làm và ở lại công ty tại địa chỉ 89A đường P1, quận H2, thành phố Đà Nẵng nên cuộc sống vợ chồng không còn tình cảm, quan tâm, chia sẻ lẫn nhau. Bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân đã trầm trọng và cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con: Bà xác định bà và ông Trương Văn T có 01 con chung tên Trương Huỳnh Minh H9, sinh ngày 03/7/2012. Ly hôn, bà có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản:

+ Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông T tạo lập được tài sản chung sau đây: 01 nhà, đất tại 314 đường P, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng; 01 nhà, đất tại 73 đường TP, phường A, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam; 01 xe môtô Honda Air Blade, biển kiểm soát 92M1-06005; 01 tủ lạnh Panasonic; 01 bình tắm nước nóng Kangaroo; 01 điều hòa Electrolux; 01 giường gỗ; 01 tủ nhôm kính; 01 bộ bàn làm việc; 01 máy giặt Toshiba; 01 máy quạt Senko; 04 máy quạt Asia; 01 tivi Samsung 41 inch; 01 máy in Fuji.

+ Về nhà, đất tại 314 đường P và các tài sản khác gắn liền với nhà kể trên là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân; riêng đối với nhà, đất tại 73 đường TP mặc dù có trước khi ông T kết hôn với bà, nhưng trong thời kỳ hôn nhân ông T vẫn còn nợ tiền mua đất và xây nhà; bà đã cùng ông T trả hết số nợ này vào năm 2016, gồm trả cho Sacombank 100.000.000 đồng, trả cho bà Trương Thị G 150.000.000 đồng; vợ chồng còn bỏ ra một khoản tiền để sửa chữa lại nhà, nên công sức đóng góp vào nhà, đất tại 73 đường TP của bà và ông T là ngang nhau. Vì vậy ly hôn, bà yêu cầu chia đôi tất cả tài sản chung nói trên.

- Về nợ chung:

+ Bà xác nhận bà và ông T có nợ Ngân hàng TMCP N 245.000.000 đồng. Sau khi hoàn thành xây nhà, ông T có tự vay thêm 30.000.000 đồng nên số tiền gốc nợ đối với ngân hàng là 275.000.000 đồng, đến ngày thụ lý vụ án thì số dự nợ còn khoảng 188.0000.000 đồng. Trong thời gian giải quyết vụ án, vợ chồng

có vay của chị Nh 50.000.000 đồng để trả một phần nợ; số tiền này chị Nh và 2 vợ chồng thống nhất không đưa vào giải quyết trong vụ án này. Số tiền còn nợ Ngân hàng bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Đối với yêu cầu độc lập của ông Trương Hải L và bà Trương Thị G cho rằng bà và ông T có vay 15.000 đô la Mỹ thì bà xác định là không có. Đối với bức thư mà bà cho rằng có dấu hiệu tẩy xóa, thì bà nhớ nội dung ban đầu là "trả 150.000.000 đồng trả nợ tiền mua đất ở T6". Do tài liệu, chứng cứ này có dấu hiệu bị tẩy xóa và in chèn nội dung khác lên trên nên bà không đồng ý chịu trách nhiệm đối với số nợ này.

+ Đối với số nợ của ông Trương Văn T2, bà Phan Thị Th1 và bà Trương Thị Ánh Th là do ông T vay riêng làm gì bà không biết nên bà không chịu trách nhiệm.

Bị đơn ông Trương Văn T, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: ông thống nhất việc kết hôn và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn như bà Huỳnh Thị H trình bày. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông nhận thấy tình trạng hôn nhân không thể hàn gắn được, hai vợ chồng đã sống ly thân 5 năm qua; không còn tình cảm vợ chồng với nhau nên ông đồng ý thuận tình ly hôn với bà H.

- Về con: Ông và bà H có 01 con chung tên Trương Huỳnh Minh H9; sinh ngày 03/7/2012. Hiện nay cháu đang ở với ông. Ly hôn, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu và yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản: Ông xác định vợ chồng có tài sản chung như bà H trình bày, nhưng riêng đối với nhà, đất tại 73 đường TP là tài sản riêng mà ông tạo lập trước thời kỳ hôn nhân với bà H, ông mua vào ngày 19/12/2006. Tháng 4 năm 2007, ông xây dựng nhà trên đất và hoàn thiện vào tháng 7 năm 2007. Tài sản này được mua bằng tiền của ông và không vay mượn ai. Năm 2018, ông chuyển nhượng cho bà Phan Thị Th1 và đến nay, tài sản này đã chuyển nhượng qua nhiều người khác. Bà H cho rằng đây là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu chia đôi, ông không đồng ý.

- Về nợ:

+ Hiện vợ chồng có nợ ngân hàng TMCP N 275.000.000 đồng do vay để làm nhà 314 đường P. Đến ngày thụ lý vụ án thì số dư nợ còn khoảng 188.000.000 đồng. Trong thời gian giải quyết vụ án, vợ chồng có vay của chị Nh 50.000.000 đồng để trả một phần nợ; số tiền này chị Nh và vợ chồng thống nhất không đưa vào giải quyết trong vụ án này.

+ Nợ vợ chồng chú thím là ông Trương Hải L và bà Trương Thị G 15.000 đô la Mỹ để mua đất ở 314 đường P.

+ Nợ bà Trương Thị Ánh Th và bà Phan Thị Th1 40.000.000 đồng, ông đã trả được 20.000.000 đồng, còn nợ lại 20.000.000 đồng.

+ Nợ ông Trương Văn T2 để làm nhà và đã trả nợ xong.

Ly hôn, ông yêu cầu vợ chồng cùng trả tất cả số nợ trên.

+ Đối với khoản nợ của Sacombank – Chi nhánh T6, tỉnh Quảng Nam là ông vay vào năm 2010, trước khi kết hôn với bà H. Mục đích là để tiêu dùng cá nhân và vay giúp cho người thân là ông Võ Văn Chương xây nhà. Ông đã trả nợ số tiền trên bằng tiền riêng của ông và tiền của vợ chồng ông Chương.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP N, trình bày: ngày 18/8/2015, Ngân hàng TMCP N cho vợ chồng ông Trương Văn T và bà Huỳnh Thị H vay tiền, đến nay dư nợ với ngân hàng còn 227.943.960 đồng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hải L và bà Trương Thị G và người đại diện là bà Trương Thị H4, trình bày: ông L và bà G yêu cầu ông Trương Văn T và bà Huỳnh Thị H trả nợ số tiền là 15.000 đô la Mỹ. Về Kết luận giám định số 437/KL-KTHS ngày 10/02/2023 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an thì bà không đồng ý.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T2 và bà Phan Thị Th1 là bà Trương Thị Ánh Th, trình bày tại hồ sơ vụ án: trước đây vợ chồng ông Trương Văn T và bà Huỳnh Thị H có mượn của ông T2 32.000.000 đồng; mượn của bà Phan Thị Th1 20.000.000 đồng, mượn của bà Trương Thị Ánh Th 20.000.000 đồng để làm nhà. Số tiền của ông T2, bà Th đã được ông T trả nên không yêu cầu ở đây. Riêng số tiền của bà Th1, vợ chồng ông T, bà H chưa trả. Nay 2 vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu tòa buộc ông T, bà H trả 20.000.000 đồng cho bà Phan Thị Th1.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định: căn cứ vào Điều 33, Điều 43, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 221 của Bộ luật Dân sự; Điều 37, Điều 40, Điều 469, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 161, Điều 162, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị H và ông Trương Văn T.

2. Về con:

Giao con chung tên Trương Huỳnh Minh H9; sinh ngày 03 tháng 7 năm 2012 cho ông Trương Văn T trực tiếp nuôi.

Bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng); thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, bà H và ông T có các quyền và nghĩa vụ đối với con theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản:

Giao cho ông Trương Văn T quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà, đất tại 314 đường P, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 99969767 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22-9-2014.

Giao cho bà Huỳnh Thị H quyền sở hữu, sử dụng 01 xe môtô hiệu Honda Airblade, biển kiểm soát 92M1-06005; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic; 01 bình nước nóng hiệu Kangaroo; 01 điều hòa hiệu Elextrolux; 01 bàn làm việc loại gỗ tự nhiên; 01 tủ nhôm kính; 01 máy giặt hiệu Toshiba; 01 máy quạt hiệu Senko có điều kiển; 01 máy quạt hiệu Asia có điều khiển; 01 máy quạt hiệu Asia; 01 tivi hiệu Samsung 41 inch; 01 máy in hiệu Fuji.

Buộc ông Trương Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị H số tiền chênh lệch 1.404.941.020 đồng (một tỷ, bốn trăm linh bốn triệu, chín trăm bốn mươi mốt nghìn, không trăm hai mươi đồng).

Ông Trương Văn T và bà Huỳnh Thị H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ:

Buộc ông Trương Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP N số tiền 227.943.960 đồng (hai trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm sáu mươi đồng), trong đó nợ gốc 155.891.451 đồng và nợ lãi 72.052.509 đồng. Tiền lãi đối với ngân hàng tiếp tục tính kể từ ngày 28-9-2023 theo Hợp đồng tín dụng số 296/15/HĐ/TD-VCBĐN.HT ngày 18-8-2015 cho đến khi thanh toán xong. Xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán nợ vay là nhà, đất tại 314 đường P, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 99969767 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22-9-2014.

Buộc ông Trương Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Hải L và bà Trương Thị G số tiền 367.500.000 đồng (ba trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

Buộc ông Trương Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị Th1 số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10/10/2023, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại Văn bản trình bày ngày 20/12/2023, bà Huỳnh Thị H đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm với các nội dung: yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trương Thị Minh H9; yêu cầu xem xét công

sức của bà đối với nhà đất tại đường số 14, phường A, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trương Hải L và bà Trương Thị G đối với khoản tiền vay 15.000 đôla Mỹ; xin được giao nhà, đất tại 314 đường P, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng và thanh toán chênh lệch cho ông T nếu tại phiên toà phúc thẩm bà có đủ điều kiện tài chính; buộc ông Trương Hải L và bà Trương Thị G phải chịu chi phí giám định 13.000.000đ.

Ngày 16/10/2023, bị đơn ông Trương Văn T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét các nội dung: bổ sung thời gian và nâng mức cấp dưỡng nuôi con chung; chia tài sản chung là nhà đất tại 314 P, H1, C, thành phố Đà Nẵng theo hướng tính công sức bị đơn nhiều hơn; buộc nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả nợ chung cho bà Phan Thị Th1; xem xét lại trách nhiệm chịu chi phí giám định chữ viết, chi phí định giá tài sản nhà đất tại 314 P, H1, C, thành phố Đà Nẵng đối với nguyên đơn và xem xét các vấn đề liên quan khác;

Ngày 03/11/2023, bà Trương Thị Ánh Th người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th1 kháng cáo buộc nguyên đơn bà Huỳnh Thị H phải có nghĩa vụ trả nợ chung cho bà Phan Thị Th1.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1.]. Về tố tụng:

[1.1]. Ngày 10/10/2023, ngày 16/10/2023 và ngày 03/11/2023, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, bà Trương Thị Ánh Th người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th1 kháng cáo buộc nguyên đơn bà Huỳnh Thị H phải có nghĩa vụ trả nợ chung cho bà Phan Thị Th1. Đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên toà, những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không tự hoà giải, thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Ánh Th người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th1; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị H và một phần kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn T; sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần án phí và các chi phí tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật.

[1.2]. Xét phạm vi kháng cáo của các bên, Hội đồng xét xử thấy:

Bà Huỳnh Thị H và ông Trương Văn T tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T3, huyện T4, tỉnh Quảng Nam theo Quyết định số 46 ngày

23/9/2011. Do cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tại phiên tòa sơ thẩm ông, bà thuận tình ly hôn. Toà án cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc dù trong đơn kháng cáo, nguyên đơn và bị đơn trình bày kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, tuy nhiên trong đơn trình bày ý kiến, các bên đương sự không có ý kiến đối với phần quyết định về quan hệ hôn nhân của bản án sơ thẩm. Tại phiên toà phúc thẩm, các bên đều thừa nhận không kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử không xét.

[2]. Xét kháng cáo của các bên đương sự, Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề sau:

[2.1]. Đối với yêu cầu được giao trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng:

Ông T, bà H có 01 con chung tên Trương Huỳnh Minh H9, cháu H9 sinh ngày 03/7/2012 và hiện ở với ông T từ năm 2018 đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T cũng có nguyện vọng được giao trực tiếp nuôi con. Về điều kiện, cả bà H và ông T đều có đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng cháu H9; cháu H9 hiện đã hơn 11 tuổi, đã sống với ông T từ 05 năm trở lại đây và được ông T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục chu đáo. Căn cứ vào điều kiện sinh hoạt, học tập, sự phát triển thể chất và tinh thần của cháu H9 cũng như tôn trọng nguyện vọng được ở với cha của cháu nên Toà án cấp sơ thẩm giao cháu H9 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng và thời gian cấp dưỡng cho đến khi cháu H9 đủ 18 tuổi mà Toà sơ thẩm buộc bà Huỳnh Thị H phải thực hiện là phù hợp với quy định tại Điều 81, khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình, phù hợp với điều kiện thu nhập của bà H cũng như điều kiện nuôi dưỡng cháu H9. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H9, nội dung kháng cáo yêu cầu bổ sung thời gian và nâng mức cấp dưỡng cho cháu H9 của ông Trương Văn T.

[2.2]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn liên quan đến tài sản chung là nhà, đất tại 314 đường P, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng, thấy:

Nhà, đất tại 314 đường P, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng là tài sản của ông T, bà H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng và công sức đóng góp để tạo lập tài sản của các bên là ngang nhau. Ngày 22/9/2014, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 99969767 và đã được chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho ông Trương Văn T và bà Huỳnh Thị H. Tại phiên toà sơ thẩm, ông T, bà H thoả thuận nội dung ông T được sở hữu, sử dụng nhà, đất nêu trên, bà H sở hữu, sử dụng một số tài sản khác và ông T có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần chênh lệch tài sản cho bà H. Căn cứ vào công sức đóng góp và sự thoả thuận của các đương sự, Toà án cấp sơ thẩm chia tỷ lệ 50/50 và quyết định giao nhà, đất tại 314 đường P cho ông T sở hữu, sử dụng là có cơ sơ, đúng pháp luật. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo được

giao nhà, đất tại 314 đường P khi có đủ điều kiện của bà Huỳnh Thị H và kháng cáo yêu cầu được chia tỷ lệ nhiều hơn của ông Trương Văn T đối với nhà, đất tại 314 đường P là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3]. Đối với nội dung kháng cáo của nguyên đơn liên quan đến nhà, đất tại 73 đường TP, phường A, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam:

Ngày 19/12/2006, ông Trương Văn T được Ủy ban nhân dân thành phố T6, tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 957825 đối với nhà, đất tại 73 đường TP, phường A, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam. Như vậy, tài sản này được hình thành trước khi ông T, bà H kết hôn (năm 2011). Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H thừa nhận tài sản này được tạo lập trước khi ông T kết hôn với bà, nhưng bà cho rằng ông T vay tiền để mua đất làm nhà, sau này kết hôn thì bà có cùng chung sức trả nợ vay với ông T. Tuy nhiên, nội dung lời khai này của bà H không được ông T thừa nhận và bà H không có chứng cứ chứng minh nên yêu cầu xác định nhà, đất tại 73 đường TP là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu được chia tài sản này của bà H không được Toà cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên quan đến các khoản nợ:

[2.4.1]. Đối với khoản nợ chung 15.000 đô la Mỹ của ông Trương Hải L và bà Trương Thị G:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, tài liệu giám định và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án (file ghi âm ký hiệu Voice 062 ngày 12/5/2015 giữa bà H9, bà H, ông T, …) xác định được khoản vay này là nguồn gốc tạo lập nên nhà, đất tại 314 đường P. Mặc dù Kết luận giám định số 437 ngày 10/2/2023 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an xác định bức thư đề ngày 25/7/2015 (BL 685) ông T, bà H gửi ông Trương Hải L và bà Trương Thị G có dấu vết tẩy xóa ở đoạn giữa bức thư và in đè lên nhưng nội dung bức thư không thay đổi, phần xác định bị in đè phù hợp với nội dung phần trên (các dòng thứ 10, 11 từ trên xuống đoạn 3) của bức thư thể hiện việc vợ chồng ông T, bà H có mượn của ông L, bà G 15.000 đô la Mỹ. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của ông T, bà H đối với ông L, bà G và buộc ông T, bà H mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông L, bà G 50% số nợ vay theo tỷ giá đô la Mỹ ngày 28/9/2023 là 24.500 đồng/01 đô la Mỹ, tương ứng với 367.500.000 đồng/2=184.200.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Huỳnh Thị H.

[2.4.2]. Đối với khoản nợ 20.000.000 đồng của bà Phan Thị Th1:

Chứng cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp thể hiện khoản tiền 20.000.000đ do một mình ông T đứng ra vay bà Phan Thị Th1. Cả ông T và bà Th1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc bà H có liên quan cùng vay chung khoản tiền này và bà H không thừa nhận cùng ông T vay tiền bà Th1, bà H không thừa nhận nợ bà Th1 khoản tiền này. Toà án cấp sơ thẩm buộc ông T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Th1 20.000.000 đồng là đúng pháp

luật; không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của ông T, bà Th về việc buộc bà H phải có nghĩa vụ cùng ông T trả khoản nợ này cho bà Phan Thị Th1.

[2.5]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn liên quan liên quan đến chi phí giám định; chi phí định giá tài sản và án phí sơ thẩm:

- Về chi phí giám định chữ viết: tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bên đương sự đều thừa nhận, tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có yêu cầu Tòa án giám định chữ viết. Trong đó, bị đơn ông Trương Văn T yêu cầu giám định Giấy viết tay ngày 22/9/2018 của bà Huỳnh Thị H (BL 262) với chi phí 4.350.000đ do ông T nộp; người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Hải L và bà Trương Thị G là bà Trương Thị H4 yêu cầu giám định Bức thư ngày 25/7/2015 (BL 483) với chi phí 4.000.000đ do bà H4 nộp (nộp thay ông L, bà G); nguyên đơn bà Trương Thị H 02 lần yêu cầu giám định Bức thư ngày 25/7/2015 (BL 483) với tổng chi phí 10.000.000đ do bà H nộp. Như vậy, qua 04 lần giám định có tổng chi phí là 18.350.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trương Thị H không đồng ý với khoản nợ chung đối với ông L, bà G nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Kết luận giám định chữ viết qua các lần giám định để làm cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của ông L, bà G và buộc ông T bà H phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông L bà G nên bà H là người có nghĩa vụ chịu toàn bộ chi phí giám định này. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Huỳnh Thị H chịu chi phí giám định chữ viết với số tiền 13.000.000đ là không phù hợp chi phí thực tế các đương sự đã tạm ứng; đồng thời không buộc bà H phải thối trả số tiền tạm ứng chi phí giám định mà ông Trương Văn T, bà Trương Thị Hoá đã nộp là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa nội dung này, buộc bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ chịu toàn bộ chi phí giám định là 18.350.000đ; bà H phải thanh toán lại cho ông Trương Văn T 4.350.000đ, thanh toán lại cho ông Trương Hải L và bà Trương Thị G 4.000.000đ chi phí giám định chữ viết.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: bà Huỳnh Thị H khởi kiện, Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.* Như đã nhận định tại mục [2.2] và [2.3] ở trên thì nhà, đất tại 314 đường P, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của ông T, bà H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân còn nhà, đất tại 73 đường TP, phường A, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam là tài sản riêng của ông T.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ đối với cả tài sản chung và riêng nhưng toàn bộ hồ sơ vụ án không có tài liệu thể hiện tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với mỗi tài sản là bao nhiêu. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bên đương sự đều thừa nhận chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản chung là 2.000.000 đồng do nguyên đơn bà Huỳnh Thị H nộp. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Huỳnh Thị H và ông Trương Văn T mỗi người phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng và buộc ông T thanh toán lại cho bà Huỳnh Thị H chi phí xem

xét thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng là có cơ sở. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản riêng tại 73 đường TP thì bà H phải chịu.

- Về chi phí thẩm định giá tài sản: tài sản là nhà, đất tại 314 đường P và các tài sản khác được Tòa án xác định là tài sản chung được tiến hành thẩm định giá 03 lần; *lần thứ nhất* với chi phí 13.650.000đ trong đó ông T nộp tạm ứng 1.650.000đ, còn lại do bà H nộp; *lần thứ 2* với chi phí 13.600.000đ và *lần thứ 3* với chi phí 17.000.000đ đều do ông T nộp. Tổng chi phí thẩm định giá tài sản là 44.250.000đ, trong đó ông T nộp 32.250.000đ (1.650.000đ+ 13.600.000đ+ 17.000.000đ) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Trương Văn T phải thanh toán lại cho bà Huỳnh Thị H chi phí tố tụng khác 23.125.000đ là không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử sửa lại như sau: buộc ông T, bà H mỗi người phải chịu 22.125.000đ (44.250.000đ : 2) chi phí thẩm định giá tài sản. Bà Huỳnh Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Trương Văn T chi phí thẩm định giá tài sản là 10.175.000 đồng (32.250.000đ - 22.125.000đ).

Như vậy, sau khi đối trừ nghĩa vụ với bị đơn ông Trương Văn T, nguyên đơn bà Huỳnh Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T số tiền **13.525.000đ** (10.175.000đ + 4.350.000đ – 1.000.000đ) chi phí tố tụng; bà H có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Trương Hải L, bà Trương Thị G chi phí tố tụng là **4.000.000đ**.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Án phí ly hôn: khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định đối với vụ án hôn nhân và gia đình, trường hợp thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí. Tòa án sơ thẩm tuyên buộc nguyên đơn bà Huỳnh Thị H chịu 300.000 đồng án phí về ly hôn là không đúng. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí ly hôn, mỗi bên đương sự chịu 150.000 đồng.

+ Án phí đối với tài sản chung: khi giải quyết vụ án, Toà án sơ thẩm chia tài sản chung của bà H, ông T gồm nhà, đất tại 314 đường P và các tài sản khác sau khi cấn trừ nợ chung có tổng giá trị là 2.841.082.040 đồng; ông T, bà H mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản nhưng Toà sơ thẩm buộc mỗi người chịu 54.148.230 đồng án phí chia tài sản chung là không đúng. Hội ồng xét xử cấp phúc thẩm tính lại như sau:

36.000.000 + 3% x (1.420.541.020 – 800. 000.000) = 54.616.230 đồng.

+ Án phí về nợ:

Đối với nợ chung: ông T, bà H có nợ chung trong thời kỳ hôn nhân là 595.443.960 đồng nhưng Toà án sơ thẩm tuyên buộc bà Huỳnh Thì H phải chịu 14.886.099 đồng án phí về nợ là không đúng. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm tính lại án phí mỗi bên đương sự phải chịu như sau:

[20.000.000 + 4% x (595.443.960 – 400.000.000)] : 2 = 13.908.879 đồng.

Đối với nợ riêng: ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị Th1 số tiền 20.000.000 đồng nên ông T phải chịu án phí là: 5% x 20.000.000 = 1.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trương Văn T phải chịu án phí về nợ (nợ chung + nợ riêng) là 13.908.879 + 1.000.000 = 14.908.879 đồng.

[3]. Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Ánh Th người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th1; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H, bị đơn ông Trương Văn T về nội dung xem xét nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản; sửa bản án sơ thẩm về phần án phí và các chi phí tố tụng khác như đã phân tích trên.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th1 phải chịu; nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và bị đơn ông Trương Văn T không phải chịu.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị được thực hiện theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị Ánh Th người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Th1;

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và một phần kháng cáo của bị đơn ông Trương Văn T. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần án phí và các chi phí tố tụng khác.

2. Căn cứ vào Điều 33, Điều 43, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 221 của Bộ luật Dân sự; Điều 40, Điều 469, Điều 161, Điều 162, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27; khoản 1, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H;

2.1.1. Về con chung:

Giao con chung tên Trương Huỳnh Minh H9, sinh ngày 03 tháng 7 năm 2012 cho ông Trương Văn T trực tiếp nuôi.

Bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trương Huỳnh Minh H9 đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, bà H và ông T có các quyền và nghĩa vụ đối với con theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.1.2. Về chia tài sản:

- Giao cho ông Trương Văn T quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà, đất tại 314 đường P, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 99969767 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22-9-2014.

- Giao cho bà Huỳnh Thị H quyền sở hữu, sử dụng 01 xe môtô hiệu Honda Airblade, biển kiểm soát 92M1-06005; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic; 01 bình nước nóng hiệu Kangaroo; 01 điều hòa hiệu Elextrolux; 01 bàn làm việc loại gỗ tự nhiên; 01 tủ nhôm kính; 01 máy giặt hiệu Toshiba; 01 máy quạt hiệu Senko có điều kiển; 01 máy quạt hiệu Asia có điều khiển; 01 máy quạt hiệu Asia; 01 tivi hiệu Samsung 41 inch; 01 máy in hiệu Fuji.

Buộc ông Trương Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huỳnh Thị H số tiền chênh lệch 1.404.941.020 đồng (một tỷ, bốn trăm linh bốn triệu, chín trăm bốn mươi mốt nghìn, không trăm hai mươi đồng).

Ông Trương Văn T và bà Huỳnh Thị H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Về nợ:

- Buộc ông Trương Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Hải L và bà Trương Thị G số tiền 367.500.000 đồng (ba trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

- Buộc ông Trương Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị Th1 số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị H phải chịu án phí về ly hôn 150.000 đồng; án phí về cấp dưỡng cho con 300.000 đồng; án phí về chia tài sản 54.616.230 đồng; án phí về nợ 13.908.879 đồng. Tổng án phí dân sự sơ thẩm bà Huỳnh Thị H phải chịu là 68.975.109 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà H đã nộp là 23.550.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0006866 ngày 05/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H2, thành phố Đà Nẵng; bà H còn phải nộp 45.425.109 đồng.

- Ông Trương Văn T phải chịu án phí về ly hôn 150.000 đồng; án phí về chia tài sản 54.616.230 đồng; án phí về nợ 14.908.879 đồng. Tổng án phí dân sự sơ thẩm ông T phải chịu là 69.675.109 đồng.

2.3. Về chi phí tố tụng khác:

- *Chi phí giám định chữ viết*: nguyên đơn bà Huỳnh Thị H phải chịu 18.350.000đ. Bà H, ông T, bà Hoá đã nộp đủ.

- *Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ*:

+ Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản tại 73 đường TP, phường A, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam. Bà H đã nộp đủ.

+ Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và bị đơn ông Trương Văn T mỗi người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.000.000đ đối với tài sản tại 314 đường P, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng. Bà H, ông T đã nộp đủ.

- *Chi phí định giá tài sản*:

+ Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H phải chịu chi phí định giá tài sản 10.000.000đ đối với nhà, đất tại 73 đường TP, phường A, thành phố T6, tỉnh Quảng Nam. Bà H đã nộp đủ.

+ Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và bị đơn ông Trương Văn T mỗi người phải chịu 22.125.000đ chi phí định giá tài sản đối với nhà, đất tại 314 đường P, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng và các tài sản chung khác. Bà Huỳnh Thị H và ông Trương Văn T đã nộp đủ.

Buộc bà Huỳnh Thị H có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T 13.525.000đ, thanh toán lại cho ông Trương Hải L và bà Trương Thị G 4.000.000đ chi phí tố tụng.

3. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành các khoản tiền phải thi hành thì còn phải trả tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Phan Thị Th1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009890 (do bà Trương Thị Ánh Th nộp) ngày 13/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng; bà Phan Thị Th1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Huỳnh Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009861 ngày 20/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

- Ông Trương Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009868 ngày 25/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân; nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP N không có kháng cáo, không bị kháng nghị được thực hiện theo Bản án sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 29/9/2023 của Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Đức Kiên